

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ TRỒNG DÂU NUÔI TẦM HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE INCOME OF SERICULTURAL PRODUCTION HOUSEHOLDS IN LAM HA DISTRICT, LAM DONG PROVINCE

Ngày nhận bài: 24/09/2018

Ngày chấp nhận đăng: 04/10/2018

Nguyễn Thái Dung, Dương Thế Duy, Võ Tình

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, hồi quy đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của 190 hộ trồng dâu nuôi tằm (TDNT) trên địa bàn của xã Tân Hà, Hoài Đức, Liên Hà, Đông Thanh và thị trấn Nam Ban thuộc huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của hộ TDNT tương đối cao trong những năm gần đây và chịu ảnh hưởng nhiều từ các yếu tố giống (giống dâu), trình độ tư liệu sản xuất, trình độ sinh học, diện tích trồng dâu, giới tính, trình độ học vấn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho hộ TDNT của huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Từ khóa: hộ, thu nhập, trồng dâu nuôi tằm.

ABSTRACT

The study used multivariate statistical descriptive statistics to analyze the factors affecting the income of 190 sericultural production households in Tan Ha commune, Hoa Duc, Lien Ha, Dong Thanh and Nam Ban of Lam Ha district, Lam Dong province. The results show that the income of households is relatively high in recent years and is influenced by many factors (mulberry breeds), productivity level, biological level, mulberry area, gender, education level. In addition, research has proposed some solutions to increase income for sericultural production households in Lam Ha district, Lam Dong province.

Keywords: household, income, sericultural production.

1. Giới thiệu

Nghề trồng dâu nuôi tằm là nghề mang lại nguồn thu nhập cao cho các hộ nông dân nhưng nghề này đã có thời kỳ suy thoái, nhiều hộ nông dân đã bỏ trồng dâu nuôi tằm sang những cây trồng khác như chè, cà phê,... Từ năm 2010 đến nay, ngành trồng dâu nuôi tằm đã khởi sắc và mang lại thu nhập cho các hộ nông dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng nhưng thu nhập giữa các hộ trồng dâu nuôi tằm không ổn định và có sự khác biệt giữa các hộ. Thật vậy, có nhiều nghiên cứu về thu nhập của hộ nông dân nói chung, của hộ trồng dâu nuôi tằm nói riêng, một số nghiên cứu điển hình như Mubin, et al (2013); Anteneh, et al (2011); Geetha, et al (2011); Lewis (1954); Oshima (1993); Barker (2002); Đinh Phi Hổ và Phạm Ngọc Dường

(2011); Ashiru (2002); Adolkar, et al. (2007); Lê Hồng Vân và cộng sự (2017)...Tuy nhiên, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng dâu nuôi tằm cho riêng địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng chưa có. Chính vì vậy, nội dung nghiên cứu này là nhu cầu cần thiết, có ý nghĩa thực tiễn. Dựa vào tình hình thực tiễn của nghề trồng dâu nuôi tằm ở địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng cùng với các nghiên cứu trước về thu nhập của nông hộ nói chung, hộ trồng dâu nuôi tằm nói riêng. Nội dung bài viết tập chung vào hai vấn đề chính: nhận diện các

Nguyễn Thái Dung, Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQGTPHCM)

Dương Thế Duy, Khoa Luật, Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Võ Tình, Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai

yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng dâu nuôi tằm tại địa bàn nghiên cứu và gợi ý các giải pháp góp phần nâng cao thu nhập cho hộ trồng dâu nuôi tằm ở huyện Lâm Hà nói riêng và tỉnh Lâm Đồng nói chung và góp phần phát triển kinh tế cho tỉnh Lâm Đồng trong thời gian tới..

2. Dữ liệu và Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập từ các hộ trồng dâu nuôi tằm kết hợp, thu thập bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên không lặp lại, tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ TDNT tại xã Tân Hà, Hoài Đức, Liên Hà, Đông Thanh và thị trấn Nam Ban thuộc huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng thông qua bảng câu hỏi đã được soạn trước. Điều tra được tiến hành vào tháng 10, 11 năm 2017. Đối tượng lấy mẫu: Đại diện hộ gia đình trồng dâu nuôi tằm (người trực tiếp trồng dâu nuôi tằm).

Bảng 1. Mẫu nghiên cứu theo địa bàn khảo sát

Địa bàn		Tần suất	Tỷ lệ
Huyện	Xã/thị trấn	(hộ)	(%)
Lâm Hà	Tân Hà	26	13,68
	Hoài Đức	23	12,11
	Liên Hà	39	20,53
	Đông Thanh	45	23,68
	Nam Ban	57	30,00

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của nhóm, 2017

Theo Tabachnick & Fidell (1991), khi sử dụng các phương pháp hồi quy, kích thước mẫu cần thiết được tính theo công thức: $n \geq 50 + 8p$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết, p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Do đó, 8 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được đề xuất thì cỡ mẫu cần điều tra là $n \geq 50 + 8 \cdot 8 = 114$ quan sát. Vậy với cỡ mẫu 190 quan sát, dữ liệu đã đảm bảo thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Theo Park (1992), năng suất lao động là điều kiện để thay đổi thu nhập. Các yếu tố tác động đến năng suất lao động cũng chính là

yếu tố tác động đến thu nhập. Lewis (1954), Oshima (1993), và Barker (2002), cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp bao gồm: quy mô diện tích đất nông nghiệp của hộ, trình độ cơ giới (chi phí dịch vụ bằng cơ giới), vốn vay, trình độ kiến thức nông nghiệp, trình độ sinh học (Chi phí của giống, phân bón – thuốc hóa học)."

Cho đến nay, có rất nhiều nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu nhập, lợi nhuận của nông hộ nói chung, hộ TDNT nói riêng. Trong đó Roy, et al (2015: tr.168) đã phân tích các yếu tố tạo ra thu nhập trong nghề trồng dâu nuôi tằm tại West Bengal: Diện tích trồng dâu nuôi tằm và giá kén đã được xác định là những biến giải thích đáng cho độ dốc tăng lên trong "đường cong tạo thu nhập". Theo Đinh Phi Hồ và cộng sự (2011: tr.4) cho thấy quy mô diện tích, giống cà phê, trình độ kiến thức nông nghiệp của chủ hộ và trình độ ứng dụng công nghệ sinh học ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng cà phê tại khu vực Tây Nguyên. Adolkar, et al.(2007: tr.6); Ashiru M. O. (2002: tr.77) cũng cho rằng yếu tố giống ảnh hưởng nhiều nhất đến thu nhập của hộ TDNT. Nhìn từ khía cạnh khác Geetha, et al (2011: tr.95); Lakshmanan (2007: tr. 627); Mubin, et al (2013: tr.264) cho rằng yếu tố tuổi, giới tính, trình độ học vấn ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng dâu nuôi tằm. Roy, et al (2015: tr.1) cho rằng yếu tố con người, diện tích trồng dâu ảnh hưởng nhiều nhất đến thu nhập của nông hộ. Một nghiên cứu khác của Trương Quốc Hưng (2006) chỉ ra rằng ngoài các yếu tố trên thì yếu tố thị trường ảnh hưởng đến kết quả sản xuất dâu nuôi tằm tỉnh Hà Nam. Trong khi đó ảnh hưởng của các nguồn lực cho sản xuất như đất đai, lao động, đầu tư chưa được nghiên cứu phân tích. Mặt khác, thông qua lược khảo tài liệu nghiên cứu có liên quan, kết hợp với các yếu tố thuộc về đặc điểm của hộ gia đình và khảo sát thực tế tại địa bàn, tác giả đề xuất mô hình các yếu tố tác động

đến thu nhập của hộ TDNT của huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng như sau:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy đa biến:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 \dots + \beta_n X_n.$$

Để ước lượng mô hình này ta chuyển về dạng tuyến tính:

$Y_i = \beta_0 + \beta_i X_i + \varepsilon_i$ với Y_i : là biến phụ thuộc và được đo lường bằng thu nhập/năm của hộ.

Mô hình được thiết lập:

$$THUNHAP = \beta_0 + \beta_1 GT + \beta_2 TU + \beta_3 TDHV + \beta_4 DT + \beta_5 TLSX + \beta_6 TDSH + \beta_7 G.$$

Các biến độc lập trong mô hình được giải thích cụ thể trong Bảng 2.

Bảng 2: Các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Đơn vị tính	Giải thích	Nguồn tham khảo	Kỳ vọng
Giới tính (GT)	0/1	Nhận giá trị 0 nếu là Nam, giá trị 1 nếu là nữ.	Mubin, et al (2013); Geetha, et al (2011)	+
Tuổi (TU)	Năm	Năm tuổi, nhận giá trị tương ứng số tuổi của người trực tiếp nuôi chính tính đến thời điểm hiện tại.	Lakshmanan (2007); Mubin, et al (2013); Geetha, et al (2011)	+/-
Trình độ học vấn (TD)	Năm	Trình độ học vấn, nhận giá trị tương ứng với số năm đi học của người trực tiếp nuôi chính tính đến thời điểm hiện tại.	Lakshmanan (2007); Mubin, et al (2013); Geetha, et al (2011)	+
Diện tích trồng dâu (DT)	m ²	Diện tích đất trồng dâu, nhận giá trị tương ứng với tổng diện tích đất trồng dâu của hộ tính đến thời điểm cuối 2017.	Lewis (1954); Oshima (1993); Barker (2002); Roy, et al (2015); Đinh Phi Hồ và Phạm Ngọc Đường (2011)	+
Trình độ tư liệu sản xuất (TLSX)	Triệu đồng/năm	Tư liệu sản xuất, nhận giá trị tương ứng với chi phí cho dụng cụ nuôi tằm.	Lewis (1954); Oshima (1993); Barker (2002); Đinh Phi Hồ và Phạm Ngọc Đường (2011)	+
Trình độ sinh học (TDSH)	Triệu đồng/năm	Trình độ sinh học, nhận giá trị tương ứng với chi phí phân bón, thuốc hóa học cho trồng dâu và chi phí thuốc sát trùng, thuốc tằm chín...trong nuôi tằm.	Lewis (1954); Oshima (1993); Barker (2002); Đinh Phi Hồ và Phạm Ngọc Đường (2011)	+
Giống (G)	0/1	Giống, nhận giá trị 0 nếu hộ TDNT đang trồng giống dâu mới (S7 - CB và VA - 201), giá trị 1 nếu còn trồng giống dâu cũ.	Ashiru (2002); Adolkar, et al. (2007); Đinh Phi Hồ và Phạm Ngọc Đường (2011)	+

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước đó

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng thu nhập của hộ TDNT

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu vào cuối năm 2017 cho thấy, thu nhập bình quân đầu người trung bình là 56,4 triệu đồng/năm. Trong khi đó, tổng chi phí cho các lứa nuôi tằm trung bình là 8,14 triệu đồng/năm. Nếu so sánh giữa thu nhập với chi phí thì thu nhập hộ nông dân trong năm 2017 đạt hiệu quả khá cao. Có thể nói rằng: mỗi hộ gia đình có thể tu lợi nhuận từ việc TDNT với diện tích trung bình là 3.570m² lên tới 7,2 triệu đồng/hộp tằm/lứa nuôi, một năm hộ nuôi trung bình 6,3 lứa. Cũng theo kết quả khảo sát cho thấy: hộ TDNT có thu nhập cao, vậy các yếu tố nào tác động đến thu nhập của hộ TDNT? Việc thu nhập cao từ trồng dâu nuôi tằm có bền vững không? Nghiên cứu sẽ phân tích cụ thể bên dưới.

Nghiên cứu phân tích thực trạng thu nhập của hộ TDNT theo các nhóm. Đầu tiên là nhóm liên quan đến đặc điểm của nhân khẩu học. Đối với giới tính, kết quả khảo sát tại Bảng 3 cho thấy, cả hai giới đều có thu nhập nhiều nhất từ 30-100 triệu đồng/năm. Mặc dù vậy, tỷ lệ nam có thu nhập từ 30-50 triệu đồng/năm là 27,22% chiếm cao hơn so với nữ giới là 17,38%, trong khi đó, tỷ lệ nữ giới có thu nhập từ 50-100 triệu đồng/năm là 41,76% chiếm tỷ lệ cao một cách đáng kể so với nam là 31,95, và thu nhập trên 150 triệu đồng/năm thì đối với nữ giới là 10,62%, nam giới là 0,59%. Điều này cho thấy rằng, đối với hoạt động TDNT thì nữ giới dường như có ưu thế hơn nam giới.

Bảng 3: Thu nhập bình quân của hộ TDNT theo giới tính

Thu nhập bình quân Triệu đồng/hộ/năm	Giới tính		Chung (190)
	Nam (169)	Nữ (21)	
Dưới 30 triệu	22,49	15,48	22
Từ 30-50 triệu	27,22	17,38	26,2
Từ 50-100 triệu	31,95	41,76	33
Từ 100-150 triệu	17,75	14,76	17,1
Trên 150 triệu	0,59	10,62	1,7

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm, 2017.

Bảng 4: Thu nhập bình quân của hộ TDNT theo trình độ học vấn

Thu nhập bình quân Triệu đồng/hộ/năm	Trình độ học vấn				Chung (190)
	Cấp I (133)	Cấp II (41)	Cấp III (12)	Trên Cấp III (4)	
Dưới 30 triệu	24,44	22,68	0,00	0,00	22
Từ 30-50 triệu	26,41	25,32	33,17	7,50	26,2
Từ 50-100 triệu	31,13	25,85	58,33	92,50	33
Từ 100-150 triệu	17,67	19,44	8,50	0,00	17,1
Trên 150 triệu	0,36	6,71	0,00	0,00	1,7

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm, 2017.

Xét theo nhóm trình độ học vấn, số liệu tại Bảng 4 cho thấy đa số chủ hộ học cấp I (133 hộ, chiếm 70%), thu nhập từ Từ 50-100 triệu đồng/năm chiếm 31,13%, từ 30-50 triệu đồng/năm chiếm 26,41%. Chủ hộ có trình độ cấp II là 41 hộ chiếm 21,6%, đa số các hộ có thu nhập từ dưới 30 triệu-100 triệu đồng/năm. Hộ có trình độ cấp III ít hơn chỉ có 12 hộ chiếm 6,3%, trên cấp III là 4 hộ chiếm 2,1% và thu nhập của hộ trong nhóm này khá cao, 58,33% (nhóm hộ cấp III có thu nhập từ 50-100 triệu đồng/năm), 92,50 (nhóm hộ trên cấp III có thu nhập từ 50-100 triệu đồng/năm), điều này có thể giải thích phần nào về tác động của trình độ học vấn đến thu nhập của hộ TDNT.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích mối tương quan giữa một số yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến thu nhập của hộ TDNT. Trong nghiên cứu này, yếu tố đầu vào được định nghĩa bao gồm diện tích đất trồng dâu, giống dâu, trình độ sinh học và trình độ tư liệu sản xuất.

Xét theo diện tích canh tác, kết quả khảo sát tại Bảng 5 cho thấy, hộ gia đình có diện tích đất canh tác dưới 2.000 m² với thu nhập từ 50 triệu đồng/năm trở xuống chiếm tỷ lệ khá cao (75,88%), chỉ có 24,12% hộ gia đình có thu nhập từ 50-100 triệu đồng/năm, thu nhập trên 100 triệu đồng/năm thì không có hộ nào. Trong khi đó, hộ gia đình có diện tích trồng dâu từ 2.000m² - 5.000m² có thu nhập bình quân khá cao từ 50-100 triệu

đồng/năm chiếm 49,10%, từ 100-150 triệu đồng/năm chiếm 18,28%. Các nhóm hộ TDNT có diện tích canh tác từ 5.000m² - 10.000m² có thu nhập tập trung vào khoảng từ 100-150 triệu đồng/năm chiếm 84,24%. Nhóm hộ có diện tích trên 10.000m² rất ít, chỉ có 5 hộ và thu nhập trên 100 triệu đồng/năm. Như vậy, thu nhập bình quân có mối quan hệ cùng chiều với diện tích đất canh tác của nông hộ và hiện nay diện tích trồng dâu của các hộ tập trung nhiều ở mức dưới 2000m² (85 hộ), từ 2.000m² - 5.000m² (83 hộ).

Bảng 5: Thu nhập bình quân của hộ TDNT theo diện tích trồng dâu

Thu nhập bình quân (TNBQ) Triệu đồng/hộ/năm	Diện tích trồng dâu				Chung (190)
	Dưới 2.000m ² (85)	Từ 2.000m ² - 5.000m ² (83)	Từ 5.000m ² - 10.000m ² (17)	Trên 10.000m ² (5)	
Dưới 30 triệu	37,41	12,05	0,00	0,00	22
Từ 30-50 triệu	38,47	20,58	0,00	0,00	26,2
Từ 50-100 triệu	24,12	49,10	8,53	0,00	33
Từ 100-150 triệu	0,00	18,28	84,24	60,00	17,1
Trên 150 triệu	0,00	0,00	7,24	40,00	1,7

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm, 2017.

Bảng 6: Thu nhập bình quân của hộ TDNT theo giống dâu

Thu nhập bình quân Triệu đồng/hộ/năm	Giống dâu		Chung (190)
	Giống cũ (Dâu bầu đen) (79)	Giống mới (VA-201 và S7-CB) (111)	
Dưới 30 triệu	52,91	0,00	22
Từ 30-50 triệu	26,71	25,4	26,2
Từ 50-100 triệu	20,38	41,98	33
Từ 100-150 triệu	0,00	29,27	17,1
Trên 150 triệu	0,00	2,91	1,7

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm, 2017.

Kết quả bảng 6 cho thấy việc áp dụng giống dâu mới có hiệu quả hơn so với giống cũ, cụ thể có những hộ có thu nhập từ 100-150 triệu đồng/năm chiếm 29,27%, thậm chí có hộ đạt thu nhập trên 150 triệu đồng/năm (2,91%). Trong khi đó hộ trồng giống dâu cũ không có hộ nào có thu nhập trên 100 triệu đồng/năm, đa số có thu nhập ở mức dưới 30 triệu đồng/năm (52,91%).

Xét về trình độ sinh học, tại Bảng 7 bên dưới cho thấy, các hộ TDNT có chi phí sinh học phần lớn từ 3-5 triệu đồng/năm (97 hộ) với mức thu nhập từ 50-100 triệu đồng/năm chiếm 42,20%, chi phí sinh học trên 5 triệu đồng/năm cũng có mức thu nhập từ 50-100 triệu đồng/năm chiếm 62,93%. Đối với mức thu nhập trên 100 triệu đồng/năm thì chỉ chiếm 21,85% (chi phí sinh học 3-5 triệu đồng/năm), 7,07% (chi phí sinh học trên 5 triệu đồng/năm), điều này cho thấy chi phí sinh học càng cao thì số hộ có thu nhập trên 100 triệu đồng/năm ít hơn.

Bảng 7: Thu nhập bình quân của hộ TDNT theo trình độ sinh học

Thu nhập bình quân Triệu đồng/hộ/năm	Trình độ sinh học (triệu đồng/năm)			Chung (190)
	<3 triệu (78)	từ 3-5 triệu (97)	>5 triệu (15)	
Dưới 30 triệu	38,49	12,14	0,00	22
Từ 30-50 triệu	32,58	21,51	23,33	26,2
Từ 50-100 triệu	15,81	42,20	62,93	33
Từ 100-150 triệu	13,13	21,85	7,07	17,1
Trên 150 triệu	0,00	2,30	6,67	1,7

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm, 2017.

Bảng 8: Thu nhập bình quân của hộ TDNT theo trình độ tư liệu sản xuất

Thu nhập bình quân Triệu đồng/hộ/năm	Trình độ tư liệu sản xuất (triệu đồng/năm)			Chung (190)
	<6 triệu (117)	từ 6-12 triệu (59)	>12 triệu (14)	
Dưới 30 triệu	35,73	0,00	0,00	22
Từ 30-50 triệu	41,12	2,82	0,00	26,2
Từ 50-100 triệu	23,15	43,78	69,90	33
Từ 100-150 triệu	0,00	51,32	15,81	17,1
Trên 150 triệu	0,00	2,08	14,29	1,7

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm, 2017.

Xét về trình độ tư liệu sản xuất, tại bảng 8 cho thấy, mối quan hệ giữa về trình độ tư liệu sản xuất và thu nhập của hộ TDNT cùng chiều với nhau. Các hộ TDNT có thu nhập bình quân dưới 50 triệu đồng/năm phần lớn thường chỉ đầu tư cho tư liệu sản xuất ở mức từ 6 triệu đồng trở xuống chiếm 117 hộ (35,73% đối với hộ có thu nhập dưới 30 triệu đồng/năm, 41,12% đối với hộ có thu nhập từ 30-50 triệu đồng/năm). Ngược lại, hộ TDNT

có thu nhập từ 50 -100 triệu đồng thường có mức đầu tư cho tư liệu sản xuất trên 6 triệu đồng/năm, thậm chí những hộ có thu nhập trên 150 triệu đồng/năm đã đầu tư chi phí sinh học trên 12 triệu đồng/năm. Điều này cho thấy rằng, muốn có năng suất lao động cao, thu nhập cao hơn thì người TDNT phải bỏ ra nhiều chi phí đầu tư cho tư liệu sản xuất. Vì thế, nhóm hộ TDNT có thu nhập thấp khó có thể vươn lên làm giàu bởi họ không có đủ nguồn vốn để đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho công nghệ mới như khay trượt, né gỗ theo công nghệ Nhật (thay cho dụng cụ nuôi truyền thống). Hơn nữa, trong bối cảnh vật giá leo thang, việc đầu tư cho TDNT đối với những hộ gia đình nông dân nghèo là một thách thức lớn.

Bảng 9: So sánh thu nhập bình quân của hộ TDNT giữa hộ nghèo và hộ không nghèo

Thu nhập bình quân (TNBQ) Triệu đồng/hộ/năm	Tình trạng của hộ		Chung (190)
	Hộ nghèo (43)	Hộ không nghèo (147)	
Dưới 30 triệu	44.19	15.51	22
Từ 30-50 triệu	30.28	25.01	26.2
Từ 50-100 triệu	13.35	38.75	33
Từ 100-150 triệu	12.19	18.54	17.1
Trên 150 triệu	0.00	2.20	1.7

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm, 2017.

Kết quả Bảng 9 cho thấy hộ nghèo có thu nhập khá thấp dưới 30 triệu đồng/năm là 44,19%, từ 30-50 triệu đồng/năm là 30,28%, không có hộ nào có thu nhập trên 150 triệu đồng/năm. Đối với hộ không nghèo thì thu nhập cao hơn, tập trung ở mức 50-100 triệu đồng/năm là 38,75%, từ 100-150 triệu đồng/năm là 18,54%, hộ không nghèo thu nhập trên 150 triệu đồng/năm là 2,2%. Nguyên nhân là do hộ nghèo có diện tích đất trồng dâu ít, đa số nằm trong khoảng dưới 2000m², hơn nữa vì trồng dâu ít nên số lứa nuôi, sản lượng kén/năm cũng ít, những hộ nghèo vẫn còn sử dụng những dụng cụ truyền thống (đuôi, nong, né bằng tre) mất nhiều thời gian, công sức và không đạt hiệu quả như

việc áp dụng công nghệ mới. Bên cạnh đó, hộ không nghèo có diện tích nhiều hơn, nên theo hiệu suất theo quy mô có hiệu quả hơn.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong TDNT của nông hộ

Như đã phân tích ở trên, thu nhập của hộ TDNT huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng khá cao và tùy thuộc vào đặc trưng của từng nhóm xã hội. Kết quả cho thấy, có sự khác biệt giữa hai nhóm giới nam và nữ, đối với việc TDNT thì nữ giới chiếm ưu thế, có thu nhập cao hơn nam giới. Về nhóm trình độ học vấn, chủ hộ TDNT có trình độ học vấn cao hơn thì xu hướng thu nhập cao hơn, nguyên nhân là hộ có trình độ học vấn cao hơn sẽ dễ chấp nhận và áp dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào TDNT hơn. Cũng theo kết quả Bảng 10 thì yếu tố tuổi của chủ chưa đủ kết luận rằng yếu tố này có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ TDNT huyện Lâm Hà bởi vì mối tương quan này ở mức ý nghĩa thống kê là $Sig = 0,142 > 0,05$.

Kết quả hồi quy tại Bảng 10 cho thấy, mô hình hồi quy ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ TDNT có ý nghĩa về mặt thống kê với giá trị $Sig = 0,032 < 0,05$. Như vậy, thu nhập bình quân của hộ TDNT huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng chịu tác động bởi các yếu tố như: giới tính, trình độ học vấn, diện tích đất trồng dâu, trình độ sinh học, trình độ tư liệu sản xuất, giống dâu.

Trước hết, mô hình hồi quy cho thấy, biến DT có dấu dương $\beta = 0,075$ có ý nghĩa ở mức $Sig = 0,020 < 5\%$ (của thống kê t). Khi các hộ TDNT tăng diện tích 1% thì thu nhập bình quân của hộ TDNT tăng 7.5%, các hộ TDNT có diện tích đất trồng dâu càng nhiều thì việc đầu tư cho giống dâu mới nhiều hơn, số lứa nuôi càng lớn, hộ đạt được mức thu nhập càng cao, nguyên nhân phần lớn là do hiệu quả kinh tế tăng theo quy mô. Những hộ có quy mô diện tích trồng dâu lớn thường nuôi nhiều lứa với số lượng mỗi lứa lớn hơn nên

tốn nhiều chi phí hơn để tiến hành sản xuất, vì thế họ tập trung giành nhiều thời gian cho việc TDNT. Riêng đối với các nông hộ có diện tích trồng dâu thấp, họ nuôi được ít tằm hơn nên ngoài công việc nuôi tằm, họ còn làm các công việc khác để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy, mặc dù quy mô diện tích đất trồng dâu khác nhau, thu nhập của các hộ có diện tích đất trồng dâu lớn thì có thu nhập cao hơn những hộ có diện tích trồng dâu thấp hơn, nhưng nhìn chung thì mức lợi nhuận trên mỗi hecta đất mà hộ TDNT thu được ở mức diện tích trên $5.000m^2$ ít hơn so với hộ có diện tích ở mức dưới $5.000m^2$, nguyên nhân là do những hộ này có diện tích lớn nên việc chuyển đổi qua giống dâu mới chưa hết diện tích đất chưa đạt hiệu quả tối đa.

Bảng 10: Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ TDNT

Các biến độc lập	β	Beta	Sig.
Hằng số	5,757		0,005
Giới tính (GT)	0,055	0,317	0,044
Tuổi (TU)	0,032	0,257	0,142
Trình độ học vấn (TDHV)	0,087	0,146	0,001
Diện tích trồng (DT)	0,075	0,286	0,020
Trình độ tư liệu sản xuất (TLSX)	0,372	0,030	0,005
Trình độ sinh học (TDSH)	-0,014	-0,166	0,003
Giống (G)	0,420	0,104	0,001
Hệ số xác định R^2	0,757		
Chỉ số F	0,055		
Sig.F	0,032		

Nguồn: Số liệu xử lý của nhóm

Đồng thời, kết quả ở Bảng 10 cho thấy, trình độ tư liệu sản xuất có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thu nhập bình quân của hộ TDNT, biến TLSX có $\beta = 0,372$ với có ý nghĩa ở mức $Sig = 0,005 < 5\%$ (của thống kê t). Khi các hộ TDNT tăng chi phí cho tư liệu sản xuất 1% thì thu nhập bình quân của hộ TDNT tăng 37,2%. Kết quả này có thể lý giải rằng, biến TLSX có ảnh hưởng nhiều (đứng thứ hai sau biến giống dâu) trong mô hình, muốn cho thu nhập cao thì đòi hỏi hộ TDNT phải có đầu tư cho dụng cụ nuôi theo công nghệ mới. Có như vậy, năng suất lao động tăng lên, hiệu

quả kinh tế cho việc TDNT mang lại cao hơn. Đối với các hộ gia đình không có khả năng chi phí cho việc thay đổi nói trên, ít có đầu tư vào TLSX hiện đại thì khả năng cho hiệu suất kinh tế của TDNT sẽ thấp và thu nhập sẽ giảm xuống. Vì vậy, hộ TDNT cần đầu tư để nâng cao hiệu quả tính kinh tế, góp phần tăng thêm thu nhập.

Ngoài ra, kết quả Bảng 10 còn cho thấy, biến G (giống dâu) có ảnh hưởng nhiều nhất với $\beta = 0,420$, có ý nghĩa thống kê ở mức $\text{Sig} = 0.001 < 5\%$, khi việc thay đổi giống dâu tăng lên 1% thì thu nhập bình quân của hộ TDNT tăng lên 42%. Điều này lý giải thêm cho việc những hộ có diện tích trên 5.000m² lại chưa đạt hiệu quả tương xứng (do chưa chuyển đổi qua giống dâu mới hết diện tích). Việc chuyển đổi qua giống dâu mới càng nhiều thì người nông dân có xác suất thu nhập càng cao. Cho nên, giống có ý nghĩa khá quan trọng đối với việc nâng cao thu nhập của hộ TDNT.

Biến trình độ sinh học có $\beta = -0,014$ với có ý nghĩa ở mức $\text{Sig} = 0.003 < 5\%$ (của thống kê t). Khi các hộ TDNT tăng chi phí sinh học 1% thì thu nhập bình quân của hộ TDNT giảm 1,4%. Điều này ngược với giả thuyết ban đầu.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nhìn chung, thu nhập của hộ TDNT ở huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng trong năm 2017 khá cao. Các yếu tố quan trọng ảnh hưởng nhiều nhất đến thu nhập của hộ TDNT như giống dâu, trình độ tư liệu sản xuất, ngoài ra yếu tố diện tích trồng dâu, trình độ học vấn, giới tính cũng ảnh hưởng đến thu nhập bình quân/năm của hộ TDNT. Giải thích cho việc thu nhập cao của TDNT năm 2017 là do việc chuyển giao thành công giống dâu mới vào sản xuất (S7-CB (giống siêu lá), giống VA-201 (giống siêu cành) cũng như đạt hiệu quả cao trong TDNT khi đổi mới dụng cụ nuôi theo công nghệ mới.

Biến TDSH có mối quan hệ ngược chiều với thu nhập của hộ TDNT, như vậy các hộ TDNT chưa đạt hiệu quả trong việc ứng dụng công nghệ sinh học. Phát hiện này không chỉ có sự thống nhất với các nghiên cứu trước đó mà còn bổ sung thêm các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ TDNT. Điều này cho thấy, những phát hiện của nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thuyết phục về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ TDNT huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng hiện nay. Đồng thời, qua phân tích kết quả khảo sát, nghiên cứu đã cho thấy rằng, hộ TDNT vẫn chưa thật sự chuyển đổi hết qua giống dâu mới (thể hiện nhiều ở những hộ có diện tích lớn), cũng như sử dụng dụng cụ công nghệ mới (thể hiện nhiều ở những hộ có diện tích nhỏ) làm cho việc TDNT chưa đạt hiệu quả so với tiềm năng. Trong điều kiện năm 2017, giá kén luôn ổn định ở mức cao (trung bình trên 150.000đ/kg), điều này thúc đẩy hộ nông dân chuyển đổi từ cây trồng khác qua TDNT, như vậy việc ồ ạt chuyển đổi này sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của hộ TDNT trong tương lai. Do đó, để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống hộ TDNT ở huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau đây:

Hộ cần phải tính toán hợp lý trong việc chi tiêu đầu vào cho TDNT. Đồng thời, các nhà quản lý nông nghiệp và các cơ quan ban ngành có liên quan định hướng và tư vấn cho hộ TDNT về cách tính toán đầu tư, chuyển đổi giống dâu mới, công nghệ sản xuất sao cho có hiệu quả cao nhất.

Hộ TDNT cần phải tích cực cập nhật các kiến thức cũng như ứng dụng các phương pháp sản xuất mới để có thể giúp đạt hiệu quả chi phí sản xuất đầu vào, ứng dụng tốt công nghệ sinh học, góp phần tăng năng suất và nâng cao sản lượng trong hoạt động sản xuất.

Hộ nên thường xuyên tham gia vào các hoạt động của Hội khuyến nông để có sự tư vấn và hướng dẫn các kỹ thuật nuôi, quy trình chăm sóc cũng như cách chọn giống dâu, giống tằm tốt, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng thời điểm để tránh những rủi ro dịch bệnh cũng làm chết tằm hàng loạt.

Chính quyền địa phương tạo điều kiện hơn nữa đối với các Nhà phân phối, đại lý các cấp tổ chức các buổi giới thiệu về giống, thuốc mới nhằm giúp cho các hộ có thêm

nhiều sự lựa chọn. Mặt khác, giúp hộ tăng thêm kiến thức về hoạt động TDNT.

Chính quyền địa phương, các tổ chức Đoàn – Hội là cầu nối đối với sự liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà “nhà nước, nhà kinh doanh, nhà khoa học và nhà nông” nhằm giúp giảm chi phí đầu vào cho TDNT và quy hoạch tốt việc TDNT, góp phần ổn định giá kén để cho bà con nông dân được an tâm sản xuất và làm giàu từ nghề TDNT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- B.G. Tabachnick & L.S. Fidell (1991), “Using multivariate statistics (3rd ed.)”. *New York: Harper Collins*.
- C. Roy, et al (2015), "An analytical study on determinants of income generation in rural sericulture sector of West Bengal", *Indian Journal of Economics and Development*, 3 (2): 168-180.
- Đinh Phi Hồ và Phạm Ngọc Dưỡng (2011), “Một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập của người trồng cà phê ở khu vực Tây Nguyên”, *Tạp chí phát triển kinh tế*, Số 250, tháng 8, năm 2011, tr 02-06.
- G.S. Geetha, R.Indira, (2011), “Silkworm Rearing by Rural Women in Karnataka: A Path to Empowerment”, *Indian Journal of Gender Studies*, 18 (1): 89–102.
- H.T. Oshima (1993), *Strategic Processes in Monsoon Asia's Economic Development*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore, 12-285.
- Lê Hồng Vân, Nguyễn Tất Thắng và Trần Hữu Cường (2017), “Thực trạng và giải pháp phát triển sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 15 (6): 834-843.
- M. O. Ashiru (2002), “The effect of mulberry varieties on the performance of Chul Thai-5 silkworm race”, *Discovery and Innovation*, 14: 77–83.
- Phạm Văn Vượng (1995), “Nghiên cứu một số giải pháp góp phần phát triển ngành trồng dâu nuôi tằm trong hệ thống nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng”, *Luận án phó tiến sĩ khoa học nông nghiệp*, Trường đại học nông nghiệp 1 – Hà nội.
- R. Barker (2002), *Giáo trình kinh tế nông thôn*, Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Trương Quốc Hưng (2006), “Nghiên cứu phát triển trồng dâu nuôi tằm trên địa bàn tỉnh Hà.
- S. Lakshmanan (2007), "Yield gaps in mulberry sericulture in Karnataka: An econometric analysis", *Ind. Jn. of Agri. Econ.* 62 (4) 623-636.
- S. Mubin, et al (2013), "Impact evaluation of development projects: A case study of project “Development of sericulture activities in Punjab”, *Pakistan Journal of Science*, 65 (2): 263-268.

- S. S. Park (1992), Tăng trưởng và phát triển, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm thông tin – tư liệu, Hà Nội.
- T. Yamano and Y. Kijima (2010), “Market Access, Soil Fertility, and Income in East Africa”, *Paper 10 GRIPS Discussion*, Paper 10-22.
- V.V. Adolkar, S.K. Raina and D.M. Kimbu (2007), “Evaluation of various mulberry *Morus* spp. (Moraceae) cultivars for the rearing of the bivoltine hybrid race Shaanshi BV-333 of the silkworm *Bombyx mori* (Lepidoptera: Bombycidae)”, *International Journal of Tropical Insect Science*, 27 (1): 6–14.
- W.A. Lewis (1954), "Economic Development with Unlimited Supplies of Labour", *The manchester school*, 22 (2): 139-191.